TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 371/2022/HNGĐ- ST
Ngày : 24/6/2022
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Vũ Thị Hiệp.

2. Ông Nguyễn Thái Sơn.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thùy Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh* tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị My Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm X; Địa chỉ thường trú: K, Phường M, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Phương N, sinh năm X; Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: K, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2022 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị P trình bày:

Bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Phương N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, đăng ký kết hôn ngày 22/5/2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 82/KH, quyển số: 01/2009, do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại K, Phường M, Quận S, TP. Hồ Chí Minh cùng với gia đình chồng. Bà P và ông N sống hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N không lo làm ăn, thường tụ tập bạn bè, không phụ

giúp bà P nuôi dạy con và chăm lo kinh tế gia đình. Bà P đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông N vẫn không thay đổi. Ngoài ra, ông N còn gây nợ để cho bà P và gia đình phải trả thay.

Vào năm 2015, ông N bị bắt về tội cướp tài sản và bị tuyên án 12 năm tù theo bản án số 434/2015/HSST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian ông N chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc, bà P có đến thăm ông N, có nói chuyện về con, cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, do thời gian ông N chấp hành án lâu, không thể cùng bà P chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống nên tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt, từ năm 2020 đến nay bà P cũng ít lên thăm ông N. Nay nhận thấy, vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P xin ly hôn với ông Nguyễn Phương N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Phương A, sinh ngày Y, hiện bà P đang nuôi dưỡng, bà P xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị P xác định không có.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2022, bị đơn ông Nguyễn Phương N trình bày:

Ông N xác nhận về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống cũng như về con chung, tài sản chung, nợ chung giữa ông và bà Phạm Thị P được bà P trình bày tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai của bà P đã nộp cho Tòa án là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, từ sau khi có con bắt đầu phát sinh mâu thuẫn về kinh tế và bất đồng trong sinh hoạt hằng ngày, dù đã cố dung hòa nhưng không giải quyết được. Từ năm 2015 cho đến nay ông N chấp hành án theo bản án số 434 ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, khoảng vài tháng bà P lên thăm ông N, cả hai nói chuyện về con. Từ năm 2020 đến nay bà P chỉ lên thăm ông N một đến hai lần trong năm. Nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn, nay bà P xin ly hôn thì ông N cũng đồng ý ly hôn với bà P.

Về con chung: Ông Nguyễn Phương N đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phạm Phương A, sinh ngày Y cho bà Phạm Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Phương N xác nhận không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà

và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ sổ hộ khẩu số 31050034179, kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận S, ông Nguyễn Phương N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay bà P có đơn xin ly hôn nên Tòa án nhân dân Quận S thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Phương N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Phương N tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82/KH, quyển số: 01/2009, ngày 22/5/2009 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà P và ông N cùng xác định từ sau khi kết hôn năm 2009 vợ chồng chung sống tại K, Phường M, Quận S, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, đã cố hàn gắn nhưng không đạt kết quả. Từ năm 2015 ông N chấp hành án, bà P có đến thăm nhưng cũng chỉ nói chuyện về con, từ năm 2020 đến nay bà P ít lên thăm ông N, hiện cả hai không còn tình cảm.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...", "Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau….". Tuy nhiên, cả bà P và ông N đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2012, không thể hàn gắn, hiện không còn tình cảm, không còn chăm sóc lẫn nhau để vun đắp cho cuộc sống gia đình và không còn cùng nhau chung sống từ năm 2015 đến nay. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà P yêu cầu xin ly hôn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Bà P và ông N có 01 con chung là trẻ Nguyễn Phạm Phương A, sinh ngày Y. Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng hiện tại bà P vẫn nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trẻ Nguyễn Phạm Phương A. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2022 ông N cũng đồng ý giao trẻ A cho bà P nuôi dưỡng. Ngoài ra nguyện vọng của trẻ A là được sống với mẹ nên yêu cầu của bà P được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà P và ông N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Bà P và ông N xác nhận không có. Khi nào có tranh chấp các

bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị P phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị P đối với ông Nguyễn Phương N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 82/KH, quyển số: 01/2009, ngày 22/5/2009 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Phương N và bà Phạm Thị P không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Phạm Phương A, sinh ngày Y cho bà Phạm Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Phương N có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

3/ Về tài sản chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp theo biên lai thu số 0011879 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, TP. Hồ Chí Minh.

Bà Phạm Thị P được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Phương N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được

bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6;
-UBND P13,Q.6,TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kim Thương